TỔNG CÔNG TY IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY IDICO

Địa chỉ : 151Ter Nguyễn Đình Chiểu , Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 028 38 438883 Fax : 028 39 312705

Email : headoffice@idico.com.vn

Mã số thuế : 0302177966

Signature Not Verified

Ký bởi: TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP

Ký ngày: 29/4/2022 16:43:30

TỔNG CÔNG TY IDICO

Mẫu số B01-DN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.152.474.008.319**	**2.057.905.383.498**
I-	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**268.317.106.903**	**352.601.391.696**
1.	Tiền	111		168.317.106.903	192.601.391.696
2.	Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	160.000.000.000
II-	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V2**	**943.744.746.404**	**1.107.001.238.230**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		84.746.404	123.341.238.230
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		943.660.000.000	983.660.000.000
III-	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**866.607.801.094**	**537.809.489.694**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	228.611.091.787	116.448.989.119
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		125.815.068.860	115.042.423.223
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	90.450.000.000	105.450.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	440.222.374.210	219.358.811.115
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.6	(18.490.733.763)	(18.490.733.763)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.7**	**9.702.539.083**	**9.884.218.932**
1.	Hàng tồn kho	141		9.702.539.083	9.884.218.932
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**64.101.814.835**	**50.609.044.946**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	34.008.737.843	288.402.132
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.093.076.992	50.320.642.814
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**8.667.863.608.826**	**8.934.511.908.420**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**325.807.500.000**	**315.807.500.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	11.040.000.000	11.040.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5	314.767.500.000	304.767.500.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022
II	**Tài sản cố định**	**220**		**2.179.193.292.718**	**2.637.857.645.186**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.249.734.331.381	1.350.456.942.398
-	*Nguyên giá*	*222*		*2.150.845.777.006*	*2.309.896.713.651*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(901.111.445.625)*	*(959.439.771.253)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	929.458.961.337	1.287.400.702.788
-	*Nguyên giá*	*228*		*1.660.336.400.002*	*1.641.539.211.468*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(730.877.438.665)*	*(354.138.508.680)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.890.508.343.378**	**3.656.151.522.327**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.7	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3.890.508.343.378	3.656.151.522.327
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.13**	**1.909.352.884.713**	**1.889.352.884.713**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1.789.069.279.870	1.769.069.279.870
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		168.930.017.481	168.930.017.481
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.409.084.484	67.409.084.484
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(116.055.497.122)	(116.055.497.122)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**363.001.588.017**	**435.342.356.194**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	354.092.354.018	426.422.980.299
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.909.233.999	8.919.375.895
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**10.820.337.617.145**	**10.992.417.291.918**
NGUỒN VỐN		**MS**	**TM**	**Tại ngày 31/3/2022**	**Tại ngày 01/01/2022**
A-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**6.928.162.570.529**	**7.310.880.423.565**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.479.988.058.123**	**1.647.741.557.251**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	88.172.870.112	143.525.106.393
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		161.481.353	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	40.163.022.126	43.347.031.791
4.	Phải trả người lao động	314		3.775.550.456	9.711.908.614
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	34.491.385.725	25.070.122.400
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	212.689.510.803	136.566.440.380
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	82.767.146.244	101.532.279.199

NGUỒN VỐN		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1.012.735.459.979	1.181.598.537.149
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.031.631.325	6.390.131.325
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.448.174.512.406**	**5.663.138.866.314**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	3.508.972.883.063	3.774.253.000.426
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	580.000.000.000	580.000.000.000
8.	Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	V.18	1.359.201.629.343	1.308.885.865.888
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**3.892.175.046.616**	**3.681.536.868.353**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**3.892.175.046.616**	**3.681.536.868.353**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.000.000.000.000*	*3.000.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		41.722.046.647	41.722.046.647
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		850.452.999.969	639.814.821.706
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*639.814.821.706*	*162.789.287.358*
	- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*210.638.178.263*	*477.025.534.348*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		-	-
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**10.820.337.617.145**	**10.992.417.291.918**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 01/01/2022
1.	Tài sản thuê ngoài				
2.	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại (USD)			-	17,14
6.	Dự toán chi hoạt động				

Tp. HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Ngọc Loan	Trần Thị Ngọc	Đặng Chính Trung

TỔNG CÔNG TY IDICO

Mẫu số B02-DN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2022

ĐVT: Đồng

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**692.121.974.560**	**92.399.618.018**	**692.121.974.560**	**92.399.618.018**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**	**VI.1**	**692.121.974.560**	**92.399.618.018**	**692.121.974.560**	**92.399.618.018**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	423.554.797.626	48.900.423.689	423.554.797.626	48.900.423.689
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**268.567.176.934**	**43.499.194.329**	**268.567.176.934**	**43.499.194.329**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	60.907.251.379	7.723.068.293	60.907.251.379	7.723.068.293
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	64.786.801.854	4.389.450.646	64.786.801.854	4.389.450.646
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*19.645.494.840*	*4.389.450.646*	*19.645.494.840*	*4.389.450.646*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.371.496.210	10.598.189.291	3.371.496.210	10.598.189.291
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**261.316.130.249**	**36.234.622.685**	**261.316.130.249**	**36.234.622.685**
11	Thu nhập khác	31	VI.7	2.629.461.925	2.658.827.227	2.629.461.925	2.658.827.227
12	Chi phí khác	32	VI.7	573.800.000	2.501.113.549	573.800.000	2.501.113.549
13	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**2.055.661.925**	**157.713.678**	**2.055.661.925**	**157.713.678**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**	VI.8	**263.371.792.174**	**36.392.336.363**	**263.371.792.174**	**36.392.336.363**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	52.733.613.911	6.923.202.794	52.733.613.911	6.923.202.794
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**210.638.178.263**	**29.469.133.569**	**210.638.178.263**	**29.469.133.569**

Tp. HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Ngọc Loan	Trần Thị Ngọc	Đặng Chính Trung

TỔNG CÔNG TY IDICO

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

	CHỈ TIÊU	MS	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**			
1.	*Lợi nhuận trước thuế*	*01*	*263.371.792.174*	*36.392.336.363*
2.	*Điều chỉnh cho các khoản:*			
	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	429.095.466.683	38.503.852.918
	Các khoản dự phòng	03	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.451.773.862)	(7.723.068.293)
	Chi phí lãi vay	06	19.645.494.840	9.478.532.139
3.	*Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động*	*08*	*695.660.979.835*	*71.562.571.634*
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(305.357.868.027)	(376.595.312.713)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	191.821.745	(14.755.302)
	Thay đổi các khoản phải trả	11	(363.243.785.640)	128.743.825.032
	Thay đổi chi phí trả trước	12	38.610.290.570	(26.299.619.168)
	Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	123.256.491.826	-
	Tiền lãi vay đã trả	14	18.130.396.703	(10.340.169.338)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.915.078.071)	(29.295.009.388)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.358.500.000)	(4.791.433.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	*151.974.748.941*	*(247.029.902.243)*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(253.334.186.411)	(51.387.732.817)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	56.360.205.324	1.908.690.968
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(172.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55.000.000.000	121.957.057.386
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(67.311.260.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.118.364.568	128.724.569.646
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(117.855.616.519)*	*(38.608.674.817)*
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	790.659.378.228	207.716.176.663
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(909.206.691.943)	(113.285.216.466)
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	143.896.500	(8.113.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(118.403.417.215)*	*94.422.847.197*
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	*50*	*(84.284.284.793)*	*(191.215.729.863)*
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**352.601.391.696**	**326.778.801.073**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	*70*	*268.317.106.903*	*135.563.071.210*

Tp. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Ngọc Loan	Trần Thị Ngọc	Đặng Chính Trung

M.S.D.N: 0302177966 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY IDICO

Mẫu số B 09-DN
Ban hành kèm theo QĐ số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là "IDICO") tiền thân là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, IDICO chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1768/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 10/6/2010, Công ty mẹ - IDICO chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 65/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 30/6/2010, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Ngày 01/3/2018, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp thay đổi lần 2 ngày 01/3/2018 với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng, thay đổi lần 3 ngày 10/5/2018, thay đổi lần 4 ngày 15/12/2020 và thay đổi lần 5 ngày 17/5/2021.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty IDICO - CTCP được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 24/02/2018; sửa đổi bổ sung lần 5 ngày 19/4/2022.

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm ngày 31/3/2022:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Bách Việt	357.830.000.000	357.830.000.000
Các cổ đông khác	1.967.170.000.000	1.967.170.000.000
Tổng	**3.000.000.000.000**	**3.000.000.000.000**

2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng;
- Tư vấn;
- Sản xuất kinh doanh điện năng;…

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị; Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học; Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị; Đầu tư tài chính.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 tạm ngưng vận hành từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022 theo Thông báo số 103/TCT-BQLDA ngày 11/02/2022 của Tổng công ty IDICO.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp:

5.1. Danh sách các Công ty con: 13 Công ty con, trong đó:

a. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: 02 Công ty:

+ Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO

+ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ khu công nghiệp IDICO

b. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối: 11 Công ty:

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO

+ Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO

+ Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO

+ Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO

+ Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO

+ Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO

+ Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO

+ Công ty CP IDICO Tiền Giang

5.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 02 Công ty, bao gồm:

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO

+ Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu

5.3. Danh sách các Các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 03 đơn vị, bao gồm:

+ Chi nhánh IDICO tại Hà Nội.

+ Chi nhánh IDICO tại Miền Đông.

+ Chi nhánh IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

6. Số liệu so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính tổng hợp - Tổng công ty IDICO: từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2021

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ảnh bằng VND, trường hợp có phát sinh các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

+ Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: theo nguyên giá và giá trị còn lại. Kể từ ngày 01/3/2018 (Tổng công ty IDICO chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), giá trị khấu hao của tài sản cố định trong kỳ được tính bằng giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/3/2018 chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí lãi vay, chi phí lắp đặt và các chi phí khác thực tế phát sinh đến thời điểm nghiệm thu công trình/dự án đưa vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm.
+ Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm.
+ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm.
+ Phương tiện vận tải	08 - 10 năm.

Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: thời gian bắt đầu tính khấu hao từ thời điểm phát điện thương mại theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25/8/2017 của Chính phủ.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, chi phí san nền, chi phí đền bù: khấu hao theo thời gian được thuê đất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ảnh trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty theo giá gốc.

Công ty con là công ty mà Tổng công ty đầu tư vốn nắm phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ của công ty đó) và kiểm soát hoạt động của công ty.

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty đầu tư vốn không nắm phần chi phối (từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ của công ty đó). Tổng công ty không chi phối về mặt kiểm soát mà chỉ nhận được cổ tức từ công ty liên kết như một cổ đông. Tại Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty, khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn dưới 20% vốn điều lệ được hạch toán vào Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát, đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng công ty về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi khối lượng thi công được các bên chấp nhận nghiệm thu thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất trả một lần được phân bổ đều vào doanh thu hàng năm theo thời gian thuê được ghi trong Hợp đồng thuê đất.

Riêng các Hợp đồng đáp ứng điều kiện ghi nhận doanh thu tại Dự án KCN Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 2 mở rộng ghi nhận theo quy định tại Mục 1.6.12, Điều 79, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Doanh thu kinh doanh thủy điện: được ghi nhận trên cơ sở số liệu chốt công tơ hàng tháng và giá mua bán điện trong Hợp đồng mua bán điện được Công ty Mua bán điện chấp nhận thanh toán.

Doanh thu kinh doanh căn hộ cao tầng Tân Phú: được ghi nhận trên cơ sở số lượng căn hộ đã chính thức bàn giao cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận các khoản lãi (không phụ thuộc thời điểm nhận tiền).

Lãi cho vay được ghi nhận theo các điều khoản của Hợp đồng cho vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính (trừ chênh lệch tỷ giá).

Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất (trừ các khoản lỗ kế hoạch hoặc lỗ đã được xác định trong phương án đầu tư) theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

10. Thuế TNDN:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (*Lợi nhuận trừ chỉ tiêu thu nhập không chịu thuế và cộng các khoản chi phí không được khấu trừ*).

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2020), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2021-2029), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2017-2031).

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật về thuế (***theo nguyên tắc bù trừ lỗ vào thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động kinh doanh***). Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Tiền thuê đất trả trước tại các khu công nghiệp phản ánh tiền thuê đất trả trước cho Nhà nước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

- Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (tỉnh Đồng Nai) sẽ được phân bổ từ năm 2022-2053; là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại, thu tiền một lần theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016.

Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu) sẽ được phân bổ từ năm 2034-2055; là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại, thu tiền một lần theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016; Tại ngày 31/3/2022, Tổng công ty đang trong giai đoạn được miễn tiền thuê đất nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

- Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh (tỉnh Long An) là khoản tiền thuê đất đã nộp một lần cho cả thời gian thuê đất và sẽ được phân bổ từ ngày 08/8/2034 đến ngày 06/8/2069. Tại ngày 31/3/2022, Tổng công ty đang trong giai đoạn đầu tư và được miễn tiền thuê đất nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

a. Khu công nghiệp Mỹ Xuân A: Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH-PTDN ngày 19/12/2005 của Bộ Kế hoạch và đầu tư (từ năm 2009 đến năm 2054).

b. Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5: Theo Quyết định số 10122/QĐ-CT ngày 17/12/2014 của Cục thuế Đồng Nai và Quyết định số 10123/QĐ-CT ngày 17/12/2014 của Cục thuế Đồng Nai, được miễn tiền thuê đất:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2004 đến năm 2010) và được miễn tiền thuê đất 11 năm theo ưu đãi đầu tư kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2011 đến năm 2021).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: Thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

c. Khu công nghiệp Phú Mỹ 2: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000174 ngày 20/6/2013:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2018) và được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 (một phần) theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước và nộp phần còn lại (năm 2019) theo Thông báo của Chi cục thuế Thị xã Phú Mỹ.

d. Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng: Theo Quyết định số 1688/QĐ-CT ngày 09/3/2022 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc miễn tiền thuê đất cho Tổng công ty IDICO - CTCP: Miễn tiền thuê đất phải nộp trong thời gian 18 năm, từ ngày 18/01/2011 đến ngày 17/10/2029 đối với Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 29/3/2011 và số 2969/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của

UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc cho thuê đất, hợp đồng thuê đất số 45/HĐTD ngày 07/11/2011 và số 51/HĐTĐ ngày 19/11/2018.

e. Khu công nghiệp Hựu Thạnh: Giấy chứng nhận đầu tư số 6567676128 ngày 27/9/2018:

+ Miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ ngày 06/8/2019 đến ngày 05/8/2034).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: Thực hiện nộp theo Thông báo số 513/TBHKDCN-CT ngày 23/6/2020 của Cục thuế tỉnh Long An: Lần 1 ngày 17/8/2020 (50%) và lần 2 ngày 23/9/2020 (50%).

g. Khu công nghiệp Cầu Nghìn: Theo Quyết định số 563/QĐ-CT ngày 31/3/2021 của Cục thuế tỉnh Thái Bình về việc miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư: Miễn 6 năm 7 tháng (từ tháng 11/2018 đến tháng 05/2025) theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền đất, thuê mặt nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	16.550.589.290	22.766.676.455
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	151.766.517.613	169.834.715.241
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	160.000.000.000
Cộng:	**268.317.106.903**	**352.601.391.696**

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

a) Chứng khoán kinh doanh: theo Nghị quyết số 38/NQ-TCT ngày 18/10/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9% đến 6,5%/năm

3. Phải thu khách hàng:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**228.611.091.787**	**116.448.989.119**
Công ty mua bán điện (*)	15.318.054.203	15.934.907.015
Công ty TNHH Trịnh Gia Thịnh	31.793.934.199	21.166.335.345
Công ty TNHH Cơ khí chính xác SMC Phú Mỹ	45.708.037.050	-
Công ty TNHH Gia công thép SMC Phú Mỹ	45.207.518.850	-
Phải thu của khách hàng khác	90.583.547.485	79.347.746.759
Cộng:	**228.611.091.787**	**116.448.989.119**

(*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

4. Phải thu về cho vay:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	**90.450.000.000**	**105.450.000.000**
IDICO - SHP	15.000.000.000	30.000.000.000
IDICO - MCI	24.800.000.000	24.800.000.000
IDICO-LINCO	50.650.000.000	50.650.000.000
b) Dài hạn	**11.040.000.000**	**11.040.000.000**
IDICO - TCC	11.040.000.000	11.040.000.000
Cộng:	**101.490.000.000**	**116.490.000.000**

5. Các khoản phải thu khác:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	**440.222.374.210**	**219.358.811.115**
- Lãi dự thu của các ngân hàng	39.787.076.384	20.862.874.631
- Tạm ứng	2.613.845.550	2.478.391.370
- Ký cược, ký quỹ	-	1.000.000
- Phải thu khác (1)	397.821.452.276	196.016.545.114
b) Dài hạn	**314.767.500.000**	**304.767.500.000**
- Phải thu IDICO-LINCO	104.350.000.000	94.350.000.000
- Ký cược, ký quỹ	210.417.500.000	210.417.500.000
Cộng:	**754.989.874.210**	**524.126.311.115**

Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 31/3/2022.

(1) Chi tiết Phải thu khác	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
IDICO - LINCO	122.490.257.810	17.053.711.234
IDICO - URBIZ	61.000.000.000	61.000.000.000
IDICO - INCO 10	8.152.386.645	8.152.386.645
IDICO - MCI	3.831.472.908	3.299.461.949
IDICO - SHP	27.887.465.753	28.327.528.767
IDICO-ISC	41.429.587.171	-
IDICO - INCON	-	1.087.200.000
IDICO - TCC	1.014.653.480	777.822.795
LAMA IDICO	664.134.600	664.134.600
Công ty CP LEC GROUP	-	22.500.000.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng Đức Hòa	33.229.259.042	34.960.921.397
Đối tượng khác	98.122.234.867	18.193.377.727
Cộng:	**397.821.452.276**	**196.016.545.114**

6. Nợ xấu:

	31/3/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**10.330.633.955**	**1.734.324.094**	**10.330.633.955**	**1.734.324.094**
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	2.953.260.485	-	2.953.260.485	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bảo Toàn	2.060.857.976	-	2.060.857.976	-
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	5.316.515.494	1.734.324.094	5.316.515.494	1.734.324.094
Phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**10.412.817.909**	**518.394.007**	**10.412.817.909**	**518.394.007**
IDICO -INCO 10	8.152.386.645	-	8.152.386.645	-
IDICO - MCI	2.260.431.264	518.394.007	2.260.431.264	518.394.007
Cộng:	**20.743.451.864**	**2.252.718.101**	**20.743.451.864**	**2.252.718.101**

7. Hàng tồn kho:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	403.240.932
Công cụ, dụng cụ	44.161.123	11.980.000
Hàng hóa bất động sản	9.658.377.960	9.468.998.000
Cộng:	**9.702.539.083**	**9.884.218.932**

8. Chi phí trả trước:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	**34.008.737.843**	**288.402.132**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.008.737.843	288.402.132
b) Dài hạn	**354.092.354.018**	**426.422.980.299**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	-	6.366.615.561
Chi phí trả trước tiền thuê đất:	285.897.279.083	305.559.508.954
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 từ năm 2022 đến năm 2053	*84.139.349.109*	*84.824.213.123*
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 từ năm 2034 đến năm 2055	*120.777.445.974*	*139.754.811.831*
- Khu công nghiệp Hựu Thạnh từ ngày 06/8/2034 đến ngày 06/8/2069	*80.980.484.000*	80.980.484.000
Chi phí khắc phục sự cố Thủy điện Đak Mi 3	68.195.074.935	114.496.855.784
Cộng:	**388.101.091.861**	**426.711.382.431**

9. Thuế và các khoản phải thu/nộp nhà nước:

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/3/2022 VND
Phải nộp	**43.347.031.791**	**57.384.791.856**	**60.568.801.521**	**40.163.022.126**
Thuế GTGT	-	2.830.796.918	2.830.796.918	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.941.814.361	52.733.613.911	53.915.078.071	39.760.350.201
Thuế thu nhập cá nhân	2.065.302.349	1.360.305.307	3.361.716.207	63.891.449
Thuế tài nguyên	1.134.605	14.148.116	15.282.721	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	159.516.209	-	-	159.516.209
Các loại thuế khác	179.264.267	445.927.604	445.927.604	179.264.267
Phải thu	-	-	-	-

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	**1.737.382.845.506**	**515.432.614.702**	**40.447.734.807**	**2.189.197.721**	**14.444.320.915**	**2.309.896.713.651**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**89.005.744.912**	**52.567.108.542**	**16.548.783.822**	**138.074.414**	**791.224.955**	**159.050.936.645**
Thanh lý nhượng bán	89.005.744.912	52.567.108.542	16.548.783.822	138.074.414	791.224.955	159.050.936.645
Số dư tại ngày 31/3/2022	**1.648.377.100.594**	**462.865.506.160**	**23.898.950.985**	**2.051.123.307**	**13.653.095.960**	**2.150.845.777.006**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	**689.494.384.951**	**227.548.199.823**	**27.483.436.293**	**1.260.453.522**	**13.653.296.664**	**959.439.771.253**
Tăng trong kỳ	**42.881.778.827**	**9.088.235.201**	**298.161.976**	**46.481.037**	**41.879.657**	**52.356.536.698**
Khấu hao trong kỳ	42.881.778.827	9.088.235.201	298.161.976	46.481.037	41.879.657	52.356.536.698
Giảm trong kỳ	**63.590.426.984**	**35.756.166.963**	**10.470.023.166**	**77.020.258**	**791.224.955**	**110.684.862.326**
Thanh lý nhượng bán	63.590.426.984	35.756.166.963	10.470.023.166	77.020.258	791.224.955	110.684.862.326
Số dư tại ngày 31/3/2022	**668.785.736.794**	**200.880.268.061**	**17.311.575.103**	**1.229.914.301**	**12.903.951.366**	**901.111.445.625**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	**1.047.888.460.555**	**287.884.414.879**	**12.964.298.514**	**928.744.199**	**791.024.251**	**1.350.456.942.398**
Tại ngày 31/3/2022	**979.591.363.800**	**261.985.238.099**	**6.587.375.882**	**821.209.006**	**749.144.594**	**1.249.734.331.381**

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	**1.641.539.211.468**	**1.641.539.211.468**
Tăng trong kỳ	18.977.365.360	18.977.365.360
- Tăng khác	*18.977.365.360*	*18.977.365.360*
Giảm trong kỳ	180.176.826	180.176.826
- Thanh lý, nhượng bán	*180.176.826*	*180.176.826*
Số dư tại ngày 31/3/2022	**1.660.336.400.002**	**1.660.336.400.002**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	**354.138.508.680**	**354.138.508.680**
Tăng trong kỳ	376.738.929.985	376.738.929.985
- Khấu hao trong kỳ	*376.738.929.985*	*376.738.929.985*
Giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư tại ngày 31/3/2022	**730.877.438.665**	**730.877.438.665**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	**1.287.400.702.788**	**1.287.400.702.788**
Tại ngày 31/3/2022	**929.458.961.337**	**929.458.961.337**

Chi tiết danh mục tài sản:

TT	Danh mục tài sản	Tại ngày 01/01/2022			Tại ngày 31/3/2022		
		Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
01	Cơ quan Tổng công ty	52.716.000.622	27.758.957.404	24.957.043.218	73.081.722.764	41.651.251.081	31.430.471.683
02	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	370.536.764.043	329.119.362.899	41.417.401.144	363.247.358.943	324.478.645.307	38.768.713.636
03	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	228.702.227.099	116.636.223.373	112.066.003.726	227.641.421.554	118.998.870.030	108.642.551.524
04	Khu công nghiệp Phú Mỹ II	1.028.184.254.040	297.896.227.739	730.288.026.301	1.026.757.261.391	433.067.039.195	593.690.222.196
05	Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng	560.419.845.786	61.337.859.281	499.081.986.505	560.419.845.786	319.215.567.345	241.204.278.441
06	Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	1.466.735.621.856	350.065.703.922	1.116.669.917.934	1.466.735.621.856	366.553.154.623	1.100.182.467.233
07	Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Đông	38.836.875.841	12.820.434.467	26.016.441.374	-	-	-
08	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	43.474.845.001	40.154.714.350	3.320.130.651	-	-	-
09	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	68.569.182.979	51.469.033.761	17.100.149.218	-	-	-
10	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	34.342.185.977	19.371.016.349	14.971.169.628	34.342.185.977	20.604.213.538	13.737.972.439
11	Ban quản lý các khu công nghiệp (IMB)	4.355.446.272	2.534.086.326	1.821.359.946	4.355.446.272	2.609.176.747	1.746.269.525
12	Chi nhánh Hà Nội	54.562.675.603	4.414.660.062	50.148.015.541	54.601.312.465	4.810.966.424	49.790.346.041
	Tổng cộng:	**3.951.435.925.119**	**1.313.578.279.933**	**2.637.857.645.186**	**3.811.182.177.008**	**1.631.988.884.290**	**2.179.193.292.718**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Chi mua sắm TSCĐ	-	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	**3.890.508.343.378**	**3.656.151.522.327**
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	2.899.946.319.185	2.704.134.114.945
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	545.974.220.314	532.297.348.996
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	143.424.899.260	132.574.868.713
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	127.607.861.944	126.455.229.751
Khu tái định cư KCN Hựu Thạnh	35.779.835.599	63.494.495.591
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	10.141.868.336	9.802.790.376
Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	81.148.070.399	55.190.428.789
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A mở rộng	-	-
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	8.478.190.691	8.462.425.160
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	844.762.861	844.762.861
Nhà máy xử lý nước thải KCN Hựu Thạnh	34.145.757.290	19.878.379.646
Các công trình khác	3.016.557.499	3.016.677.499
Cộng:	**3.890.508.343.378**	**3.656.151.522.327**

13. Đầu tư tài chính dài hạn:

13.1. Đầu tư vào công ty con:

Tên Công ty	31/3/2022		01/01/2022	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
IDICO-URBIZ		400.000.000.000		400.000.000.000
IDICO-ISC		100.000.000.000		80.000.000.000
IDICO-MCI	2.868.000	18.356.046.908	2.868.000	18.356.046.908
IDICO-CONAC	5.100.000	32.039.472.494	4.080.000	32.039.472.494
IDICO-INCO 10	3.389.090	2.648.011.208	3.389.090	2.648.011.208
IDICO-INCON	1.408.000	7.194.400.000	1.408.000	7.194.400.000
IDICO-LINCO	4.360.500	55.409.106.453	4.360.500	55.409.106.453
IDICO-UDICO	4.080.000	69.360.000.000	4.080.000	69.360.000.000
IDICO-IDI	14.345.790	181.437.568.176	14.345.790	181.437.568.176
IDICO-SHP	22.950.000	267.458.264.631	22.950.000	267.458.264.631
IDICO-QUE VO	4.394.920	58.589.200.000	4.394.920	58.589.200.000
IDICO-TCC	1.903.831	11.577.210.000	1.903.831	11.577.210.000
IDICO-ITC	58.500.000	585.000.000.000	58.500.000	585.000.000.000
Cộng:	**123.300.131**	**1.789.069.279.870**	**122.280.131**	**1.769.069.279.870**

(*) Góp vốn điều lệ theo Quyết định số 132/QĐ-TCT ngày 29/12/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO

Chi tiết trích lập dự phòng:

	31/3/2022		01/01/2022	
Tên Công ty	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
IDICO-URBIZ	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
IDICO-ISC (*)	100.000.000.000	-	80.000.000.000	-
IDICO-MCI	18.356.046.908	(18.356.046.908)	18.356.046.908	(18.356.046.908)
IDICO-CONAC	32.039.472.494	-	32.039.472.494	-
IDICO-INCO 10	2.648.011.208	(2.648.011.208)	2.648.011.208	(2.648.011.208)
IDICO-INCON	7.194.400.000	-	7.194.400.000	-
IDICO-LINCO	55.409.106.453	-	55.409.106.453	-
IDICO-UDICO	69.360.000.000	-	69.360.000.000	-
IDICO-IDI	181.437.568.176	-	181.437.568.176	-
IDICO-SHP	267.458.264.631	-	267.458.264.631	-
IDICO-Quế Võ	58.589.200.000	-	58.589.200.000	-
IDICO-TCC	11.577.210.000	(11.577.210.000)	11.577.210.000	(11.577.210.000)
IDICO-ITC	585.000.000.000	-	585.000.000.000	-
Cộng:	**1.789.069.279.870**	**(32.581.268.116)**	**1.769.069.279.870**	**(32.581.268.116)**

Chi tiết tỷ lệ sở hữu:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
IDICO-URBIZ	Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	100,00%
IDICO-ISC	Đồng Nai	Xây lắp	100,00%
IDICO-MCI	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh VLXD	81,94%
IDICO-CONAC	BR-VT	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	51,00%
IDICO-INCO 10	Cần Thơ	Xây lắp	96,83%
IDICO-INCON	TP. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	70,40%
IDICO-LINCO	Long An	Đầu tư phát triển nhà ở, xây lắp	51,00%
IDICO-UDICO	Đồng Nai	Kinh doanh điện, xây lắp	51,00%
IDICO-IDI	TP. HCM	BOT giao thông, xây lắp	57,50%
IDICO-SHP	Bình Phước	Kinh doanh điện, nước sạch	51,00%
IDICO-QUE VO	Hà Nội	Kinh doanh hạ tầng KCN	54,94%
IDICO-TCC	Thái Bình	Vận tải hàng hóa, kinh doanh bất động sản, xây lắp…	95,19%
IDICO-ITC	Tiền Giang	Kinh doanh hạ tầng KCN	65,00%

13.2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	31/3/2022		01/01/2022	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	15.071.200	150.712.000.000	15.071.200	150.712.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	1.106.891	18.218.017.481	1.106.891	18.218.017.481
Cộng:	**16.178.091**	**168.930.017.481**	**16.178.091**	**168.930.017.481**

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	150.712.000.000	(80.671.769.538)	150.712.000.000	(80.671.769.538)
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	18.218.017.481	-	18.218.017.481	-
Cộng:	**168.930.017.481**	**(80.671.769.538)**	**168.930.017.481**	**(80.671.769.538)**

Chi tiết tỷ lệ sở hữu:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% góp vốn của IDICO
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Giao thông, vật liệu xây dựng	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Đồng Nai	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%

13.3. Đầu tư vào Đơn vị khác:

Tên Công ty	31/3/2022		01/01/2022	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	770.000	8.393.000.000	770.000	8.393.000.000
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	7.064.103	28.256.416.000	7.064.103	28.256.416.000
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	1.000.000	10.217.858.042	1.000.000	10.217.858.042
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	311.940	3.119.400.000	311.940	3.119.400.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	135.000	2.951.688.000	135.000	2.951.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	1.395.000	14.470.722.442	1.395.000	14.470.722.442
Cộng:	**10.676.043**	**67.409.084.484**	**10.676.043**	**67.409.084.484**

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	-	8.393.000.000	-
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	28.256.416.000	-	28.256.416.000	-
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	(2.802.459.468)	10.217.858.042	(2.802.459.468)
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	3.119.400.000	-	3.119.400.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	2.951.688.000	-	2.951.688.000	-
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	-	14.470.722.442	-
Cộng:	**67.409.084.484**	**(2.802.459.468)**	**67.409.084.484**	**(2.802.459.468)**

14. Phải trả người bán:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	**88.172.870.112**	**143.525.106.393**
IDICO - UDICO	-	2.543.622.256
IDICO - LINCO	-	114.026.953
IDICO - URBIZ	-	28.894.422.467
IDICO - INCON	2.232.647.465	3.350.579.172
IDICO - INCO 10	1.273.255.471	1.273.255.471
IDICO - MCI	319.795.877	1.014.865.191
IDICO - TCC	1.999.167.546	1.429.359.142
IDICO - ISC	11.232.540.878	17.406.434.711
LAMA IDICO	4.826.500.960	7.832.004.960
Công ty TNHH XD TM DV Nghĩa Bình	14.795.247.464	9.789.050.899
Công ty TNHH Sản xuất - thương mại - dịch vụ-xây dựng Thành Tuấn	11.630.654.970	1.752.761.377
Công ty TNHH Sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Thái Linh	4.943.910.555	6.645.621.526
Công ty Cổ phần xây dựng Thủy Lợi I	10.359.232.208	-
Các đối tượng khác	24.559.916.718	61.479.102.268
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	**88.172.870.112**	**143.525.106.393**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	**34.491.385.725**	**25.070.122.400**
Trích trước chi phí lãi vay dự trả (*):	14.399.002.848	12.883.904.711
- Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	*6.152.524.074*	*5.926.797.511*
- KCN Phú Mỹ 2 mở rộng	*740.625.200*	*733.190.292*
- Lãi vay dự trả các Hợp đồng vay ngắn hạn	*7.505.853.574*	*6.223.916.908*
Trích trước chi phí Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	748.387.558	748.387.558
Trích trước chi phí Dự án và Nhà máy xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A	1.005.581.484	1.005.581.484
Trích trước chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng từ doanh thu	-	455.075.720
Trích trước chi phí quản lý các Khu công nghiệp	8.409.090.909	-
Trích trước chi phí Dự án KCN Mỹ Xuân A	9.545.322.926	9.667.772.701
Chi phí phải trả khác	384.000.000	309.400.226
b) Dài hạn	-	-
Cộng:	**34.491.385.725**	**25.070.122.400**

(*) Trích trước chi phí lãi vay đến hết ngày 31/3/2022.

16. Doanh thu chưa thực hiện:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	**212.689.510.803**	**136.566.440.380**
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp:		
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	59.628.815.347	46.729.375.900
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	78.429.470.417	50.011.162.644
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	35.401.690.556	16.033.211
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	37.444.236.775	37.298.058.980
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	849.198.278	679.979.528
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	936.099.430	1.831.830.117
b) Dài hạn	**3.508.972.883.063**	**3.774.253.000.426**
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp:		
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	1.383.465.151.557	1.395.147.495.532
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	1.416.556.093.169	1.506.220.836.895
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	555.605.182.369	822.228.326.824
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	26.662.183.586	26.832.178.468
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	126.684.272.382	23.824.162.707
Cộng:	**3.721.662.393.866**	**3.910.819.440.806**

17. Phải trả khác:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	**82.767.146.244**	**101.532.279.199**
Kinh phí công đoàn	135.812.000	66.872.000
BHXH, BHYT, BHTN	11.417.000	6.503.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.594.880.000	54.734.202.628
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	306.898.000	163.001.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	45.718.139.244	46.561.700.071
b) Dài hạn	**580.000.000.000**	**580.000.000.000**
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	580.000.000.000	580.000.000.000
Cộng:	**662.767.146.244**	**681.532.279.199**
(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác		
a) Ngắn hạn	**45.718.139.244**	**46.561.700.071**
- Ban Điều hành dự án Khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO: Kinh phí bảo trì	171.605.547	23.650.505
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh (**)	45.103.258.837	45.103.258.837
- Phải trả ngắn hạn khác	443.274.860	1.434.790.729
b) Dài hạn	**580.000.000.000**	**580.000.000.000**
IDICO-ITC (***)	580.000.000.000	580.000.000.000
Cộng:	**625.718.139.244**	**626.561.700.071**

(**) Hoàn trả theo Thỏa thuận ngày 22/8/2019 giữa Tổng công ty IDICO và Công ty cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh về việc hoàn trả các chi phí liên quan đến khu đất khoảng 26,4ha nằm về phía Bắc Quốc lộ 10 thuộc Dự án Khu công nghiệp Cầu Nghìn.

(***) IDICO-ITC góp vốn đầu tư thực hiện dự án KCN Cầu nghìn.

18. Vay và nợ thuê tài chính:

	31/3/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**868.339.459.979**	**868.339.459.979**	**-**	**168.863.077.170**	**1.037.202.537.149**	**1.037.202.537.149**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	168.836.182.429	168.836.182.429	-	60.000.000.000	228.836.182.429	228.836.182.429
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	49.503.277.550	49.503.277.550	-	-	49.503.277.550	49.503.277.550
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	-	-	-	8.863.077.170	8.863.077.170	8.863.077.170
Ngân hàng OCB- Chi nhánh TP.HCM	650.000.000.000	650.000.000.000	-	100.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	**144.396.000.000**	**144.396.000.000**	**36.099.000.000**	**36.099.000.000**	**144.396.000.000**	**144.396.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	64.396.000.000	64.396.000.000	16.099.000.000	16.099.000.000	64.396.000.000	64.396.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam	80.000.000.000	80.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**1.359.201.629.343**	**1.359.201.629.343**	**790.659.378.228**	**740.343.614.773**	**1.308.885.865.888**	**1.308.885.865.888**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	48.296.000.000	48.296.000.000	-	720.343.614.773	768.639.614.773	768.639.614.773
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam	520.246.251.115	520.246.251.115	-	20.000.000.000	540.246.251.115	540.246.251.115
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	790.659.378.228	790.659.378.228	790.659.378.228	-	-	-
Cộng:	**2.371.937.089.322**	**2.371.937.089.322**	**826.758.378.228**	**945.305.691.943**	**2.490.484.403.037**	**2.490.484.403.037**

Chi tiết theo từng Hợp đồng vay vốn

TT	Hợp đồng tín dụng			Bên cho vay	Hạn mức cho vay	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2022	Lũy kế trả nợ gốc đến ngày 31/3/2022	Dư nợ vay đến ngày 31/3/2022	Lãi suất
	Số	Ngày	Dự án						
I	**Vay ngắn hạn**					**1.124.113.537.149**	**255.774.077.170**	**868.339.459.979**	
1	01/2020/378281/HĐTC	13/01/2020		BIDV Tp.HCM	200.000.000.000	292.836.182.429	124.000.000.000	168.836.182.429	5,80%
2	02/2020/378281/HĐTC	09/01/2020		BIDV Huế	60.000.000.000	59.503.277.550	10.000.000.000	49.503.277.550	5,80%
3	SHBVN/CMC/232020/HDTD	25-11-2020		Shinhanbank Việt Nam	150.000.000.000	21.774.077.170	21.774.077.170	-	5,7-5,8%
4	0608/2021/HĐTDHM	06-08-2021		OCB HCM	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	6,20%
5	0376/2021/HĐTDHM	16-09-2021		OCB HCM	200.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	6,40%
6	0440/2021/HĐTD	22-11-2021		OCB HCM	550.000.000.000	550.000.000.000	-	550.000.000.000	6,70%
II	**Vay dài hạn**				**4.375.000.000.000**	**2.713.491.244.116**	**1.209.893.614.773**	**1.503.597.629.343**	
1	01/2015/HĐTD-ĐM3	09/3/2015	Thủy điện Đak Mi 3	Agribank Quảng Nam	1.047.000.000.000	940.246.251.115	340.000.000.000	600.246.251.115	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,5%
2	43.2015.378281/HĐTD	28/9/2015	KCN Phú Mỹ II mở rộng	BIDV Tp.HCM	328.000.000.000	278.341.000.000	165.649.000.000	112.692.000.000	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
3	01/2018/HDTD	24/9/2018	KCN Hựu Thạnh	BIDV TP. HCM	1.500.000.000.000	704.244.614.773	704.244.614.773	-	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
4	01/2021-HĐCVĐADT /NHCT322-IDICO	Tháng 01/2022	KCN Hựu Thạnh	Vietinbank - CN Đô Thành	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	Lãi suất 6,8%/năm đầu tiên, lãi suất tiền gửi 12 tháng + biên 2,7% những năm tiếp theo
5	02/2021-HĐCVĐADT /NHCT322-IDICO	Tháng 01/2022	KCN Hựu Thạnh	Vietinbank - CN Đô Thành	800.000.000.000	90.659.378.228	-	90.659.378.228	
Cộng:					**4.375.000.000.000**	**3.837.604.781.265**	**1.465.667.691.943**	**2.371.937.089.322**	

19. Vốn chủ sở hữu:

a. Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	**3.000.000.000.000**	**41.722.046.647**	**887.981.287.358**	**3.929.703.334.005**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**477.025.534.348**	**477.025.534.348**
Lãi trong năm	-	-	477.025.534.348	477.025.534.348
Giảm trong năm	**-**	**-**	**(725.192.000.000)**	**- 725.192.000.000**
Tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	(720.000.000.000)	- 720.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(2.000.000.000)	- 2.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.192.000.000)	- 3.192.000.000
Số dư tại 31/12/2021	**3.000.000.000.000**	**41.722.046.647**	**639.814.821.706**	**3.681.536.868.353**
Số dư tại 01/01/2022	**3.000.000.000.000**	**41.722.046.647**	**639.814.821.706**	**3.681.536.868.353**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**210.638.178.263**	**210.638.178.263**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	210.638.178.263	210.638.178.263
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại ngày 31/3/2022	**3.000.000.000.000**	**41.722.046.647**	**850.452.999.969**	**3.892.175.046.616**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Bách Việt	357.830.000.000	357.830.000.000
Các cổ đông khác	1.967.170.000.000	1.967.170.000.000
Tổng	**3.000.000.000.000**	**3.000.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn:

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp đầu kỳ/năm	**3.000.000.000.000**	**3.000.000.000.000**
Vốn góp tăng trong năm/kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	**3.000.000.000.000**	**3.000.000.000.000**

d. Cổ phiếu:

	31/3/2022 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**300.000.000**	**300.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Doanh thu hạ tầng Khu công nghiệp	691.660.893.788	92.399.618.018
Doanh thu kinh doanh điện (*)	-	-
Doanh thu khác	461.080.772	-
Cộng:	**692.121.974.560**	**92.399.618.018**

(*) Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 tạm ngưng vận hành từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022 theo Thông báo số 103/TCT-BQLDA ngày 11/02/2022 của Tổng công ty IDICO.

2. Giá vốn hàng bán:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Giá vốn hạ tầng Khu công nghiệp	420.972.947.065	47.475.454.974
Giá vốn kinh doanh điện	2.120.769.789	1.424.968.715
Khác	461.080.772	-
Cộng:	**423.554.797.626**	**48.900.423.689**

3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	300.919.764	3.656.893.895
Chi phí nhân công	7.971.108.046	12.616.772.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	429.095.466.683	38.503.852.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.507.440.773	20.254.990.188
Chi phí khác bằng tiền	1.226.856.807	4.951.627.650
Cộng:	**449.101.792.073**	**79.984.136.846**

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	8.129.431.432	3.763.552.989
Lãi tiền cho vay	2.202.853.973	1.867.015.304
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.092.500.000
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	50.574.965.974	-
Cộng:	**60.907.251.379**	**7.723.068.293**

5. Chi phí tài chính:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	19.645.494.840	4.389.450.646
Chi phí tài chính kinh doanh chứng khoán	45.141.307.014	-
Cộng:	**64.786.801.854**	**4.389.450.646**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.903.388.087	4.482.015.262
Chi phí vật liệu quản lý	223.029.065	164.742.415
Chi phí đồ dùng văn phòng	103.630.638	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	573.445.445	667.248.154
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.621.664	1.181.728.278
Chi phí bằng tiền khác	199.381.311	4.099.455.182
Cộng:	**3.371.496.210**	**10.598.189.291**

7. Thu nhập khác, chi phí khác:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Chuyển nhượng tài sản cố định	685.829.000	1.908.690.968
Lãi chậm thanh toán	161.314.840	-
Các khoản khác	1.782.318.085	750.136.259
Cộng:	**2.629.461.925**	**2.658.827.227**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	1.922.113.549
Các khoản khác	573.800.000	579.000.000
Cộng:	**573.800.000**	**2.501.113.549**
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	**2.055.661.925**	**157.713.678**

8. Lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	263.371.792.174	36.392.336.363
Cộng:	**263.371.792.174**	**36.392.336.363**

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế: **263.371.792.174 đồng**, bao gồm:

1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:	261.307.293.345	đồng
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hạ tầng KCN:	*265.618.152.543*	*đồng*
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện:	*(2.120.769.789)*	*đồng*
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính:	*(2.190.089.409)*	*đồng*
2. Lợi nhuận từ hoạt động khác:	2.064.498.829	đồng

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**263.371.792.174**	**36.392.336.363**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	**296.277.381**	**316.177.606**
Các khoản chi phí không được trừ	296.277.381	316.177.606
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	**-**	**2.092.500.000**
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.092.500.000
Thu nhập chịu thuế	**263.668.069.555**	**34.616.013.969**
Thu nhập chịu thuế suất 20%	**263.668.069.555**	**34.616.013.969**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	52.733.613.911	6.923.202.794
Thuế TNDN hiện hành	**52.733.613.911**	**6.923.202.794**

10. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và người quản lý:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Hội đồng quản trị	833.226.000	758.556.000
Ban Tổng giám đốc và người quản lý	1.605.812.000	1.685.184.783
Ban kiểm soát	348.043.000	483.400.000
Cộng:	**2.787.081.000**	**2.927.140.783**

11. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Bán hàng		**857.571.164.228**	**2.017.570.155**
PFG	Dịch vụ	-	2.017.570.155
IDICO-ISC	Chuyển nhượng tài sản cố định	56.360.205.324	-
Mua hàng		**13.764.643.566**	**10.334.810.002**
IDICO - URBIZ	Khối lượng xây lắp, dịch vụ	-	101.675.220
IDICO - INCON	Dịch vụ tư vấn	1.800.374.893	2.132.004.683
IDICO - UDICO	Cung cấp dịch vụ	-	1.139.885.717
IDICO - LINCO	Khối lượng xây lắp	10.520.663.784	-
IDICO - MCI	Khối lượng xây lắp	-	397.791.704
IDICO - ISC	Khối lượng xây lắp	-	2.958.475.240
IDICO - TCC	Khối lượng xây lắp	1.443.604.889	3.604.977.438
Giao dịch cổ phiếu			
IDICO - UDICO	Mua lại cổ phiếu HTI và IDICO-QUE VO	-	47.551.260.000
IDICO - URBIZ	Mua lại cổ phiếu INC và IDICO-QUE VO	-	19.760.000.000
Lãi cho vay		**2.202.853.973**	**1.867.015.304**
DAK MI JSC	Lãi cho vay	-	685.172.016
IDICO - SHP	Lãi cho vay	347.465.753	665.753.425
IDICO - MCI	Lãi cho vay	532.010.959	172.142.465
IDICO - TCC	Lãi cho vay	236.830.685	48.604.932
IDICO - LINCO		1.086.546.576	295.342.466
Cho vay		**-**	**42.500.000.000**
IDICO - MCI	Cho vay	-	7.500.000.000
IDICO - LINCO	Cho vay	-	35.000.000.000

12. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Bên liên quan	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng	**-**	**150.793.125**
PFG	-	150.793.125
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**52.464.838.741**	**51.312.817.224**
IDICO - LINCO	18.558.028.723	17.153.874.838
IDICO - MCI	154.000.000	154.000.000
IDICO - ISC	13.706.953.400	13.706.953.400
IDICO - INCON	2.907.853.269	2.025.370.269
IDICO - URBIZ	2.690.812.093	8.825.427.461

Bên liên quan	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
IDICO - INCO 10	7.988.128.512	2.988.128.512
IDICO-TCC	2.595.322.560	2.595.322.560
LAMA IDICO	3.863.740.184	3.863.740.184
Phải thu cho vay ngắn hạn	**90.450.000.000**	**105.450.000.000**
IDICO - MCI	24.800.000.000	24.800.000.000
IDICO - LINCO	50.650.000.000	50.650.000.000
IDICO - SHP	15.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu cho vay dài hạn	**11.040.000.000**	**11.040.000.000**
IDICO - TCC	11.040.000.000	11.040.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	**266.469.958.367**	**214.712.245.990**
IDICO - LINCO	122.490.257.810	111.403.711.234
IDICO - URBIZ	61.000.000.000	61.000.000.000
IDICO - INCO 10	8.152.386.645	8.152.386.645
IDICO - MCI	3.831.472.908	3.299.461.949
IDICO - SHP	27.887.465.753	28.327.528.767
IDICO-ISC	41.429.587.171	-
IDICO - INCON	-	1.087.200.000
IDICO - TCC	1.014.653.480	777.822.795
LAMA IDICO	664.134.600	664.134.600
Phải trả người bán ngắn hạn	**21.883.908.197**	**82.947.480.107**
IDICO - UDICO	-	2.543.622.256
IDICO - LINCO	-	19.202.936.737
IDICO - URBIZ	-	28.894.422.467
IDICO - INCON	2.232.647.465	3.350.579.172
IDICO - INCO 10	1.273.255.471	1.273.255.471
IDICO - MCI	319.795.877	1.014.865.191
IDICO - TCC	1.999.167.546	1.429.359.142
IDICO - ISC	11.232.540.878	17.406.434.711
LAMA IDICO	4.826.500.960	7.832.004.960
Phải trả khác	**580.044.275.140**	**580.044.275.140**
IDICO - ISC	44.275.140	44.275.140
IDICO-ITC	580.000.000.000	580.000.000.000

VII. THÔNG TIN KHÁC.

1. Số liệu so sánh.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty IDICO cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và Báo cáo tài chính Quý 1/2021.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Không

TP. HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Ngọc Loan	Trần Thị Ngọc	Đặng Chính Trung